



EY

Building a better
working world



Quỹ Đầu Tư Chủ Động VND

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ | 3 |
| Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ | 4 - 8 |
| Báo cáo của Ngân hàng Giám sát | 9 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 11 |
| Báo cáo thu nhập giữa niên độ | 12 |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | 13 - 14 |
| Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ | 15 |
| Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ | 16 - 17 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 18 - 19 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 20 - 54 |

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư chủ động VND ("Quỹ") được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 27 tháng 04 năm 2021.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 161.739.013.400 đồng Việt Nam, tương đương với 16.173.901,34 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

| <u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u> | <u>Ngày</u> |
|---|---------------------------|
| 02/GPĐC-UBCK | Ngày 08 tháng 03 năm 2017 |
| 22/GPĐC-UBCK | Ngày 11 tháng 04 năm 2019 |
| 12/GPĐC-UBCK | Ngày 05 tháng 03 năm 2024 |

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 và Quỹ đầu tư thành viên IPA. Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức danh</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|---------------------|------------------|------------------------------------|
| Bà Đỗ Thanh Hương | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021 |
| Ông Điều Ngọc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021 |
| Bà Lưu Thị Việt Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA (“Ban Tổng Giám đốc”), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Đỗ Thanh Hương
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) hướng đến việc tối đa hóa giá trị danh mục đầu tư, tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư đồng thời tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản vững chắc, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là +60,85% so với giá trị tại ngày thành lập quỹ.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư Quỹ VNDAF đặt niềm tin vào sự tăng trưởng trong dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam, tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết hàng đầu, có hiệu quả kinh doanh tốt nhất và tiềm năng tăng trưởng cao.

Quỹ sử dụng bộ lọc tiêu chí cơ bản chặt chẽ về năng lực kinh doanh và năng lực quản trị của doanh nghiệp để loại bỏ các cổ phiếu thiếu nền tảng phát triển bền vững dài hạn, có yếu tố chu kỳ và rủi ro cao, giảm thiểu rủi ro đặc thù riêng của thị trường chứng khoán Việt Nam.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

- ▶ Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về Ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng; trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

Trường hợp quỹ đầu tư vào tài sản này phải được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện. Đồng thời phải có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 **Phân loại Quỹ:** Quỹ mở

1.5 **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 **Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị tài sản ròng của quỹ là 260.160.818.332 đồng và số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 16.173.901,34 chứng chỉ Quỹ.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 **Cơ cấu tài sản của Quỹ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | |
|--|----------------|
| Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh) | 68,26% |
| Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 31,67% |
| Tài sản khác | 0,07% |
| | 100,00% |

2.2 **Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

Giai đoạn tài chính từ
1/1/2024 đến 30/6/2024

| | |
|--|-----------------|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ | 260.160.818.332 |
| Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành | 16.173.901,34 |
| Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ) | 16.085,22 |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ | 16.526,33 |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ | 14.015,67 |
| Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ | 213,06% |

2.3 **Tăng trưởng qua các kỳ**

| <u>Giai đoạn</u> | <u>Tăng trưởng của NAV/CCQ</u> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| Giai đoạn 01/01/2024 – 30/06/2024 | 14,58% |
| Từ khi thành lập | 60,85% |

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NỬA ĐẦU NĂM 2024

Chỉ số VN-Index đã tăng 10,2% trong nửa đầu năm 2024, trong khi HNX-Index tăng 2,8% và UPCOM-Index tăng 12,1%, đánh dấu hiệu suất ấn tượng, dù gặp phải áp lực bán rông lớn từ khối ngoại. Xu hướng tích cực được thúc đẩy bởi: (1) Tăng trưởng lợi nhuận quý 1 khả quan ở mức 11,3% so với cùng kỳ của các công ty niêm yết trên ba sàn giao dịch; (2) Đà phục hồi mạnh mẽ của hoạt động xuất khẩu và sản xuất; (3) Quốc hội đã thông qua Luật Đất đai và Luật Các tổ chức tín dụng nhằm giải quyết các nút thắt cho ngành bất động sản và ngân hàng.

Hầu hết các thị trường chứng khoán toàn cầu có hiệu suất tích cực trong 6 tháng 2024, ngoại trừ Thái Lan, Indonesia và Phillipines do: (1) Bất ổn chính trị leo thang tại Thái Lan tạo ra áp lực rút vốn; (2) Đồng Rupiah của Indonesia đã mất giá 6,2% so với USD từ đầu năm, ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của các nhà đầu tư; (3) Tăng trưởng GDP của Phillipines trong quý 1 thấp hơn dự kiến ở mức 5,7% so với cùng kỳ.

Mặt khác, chỉ số Nikkei và Sp500 đã ghi nhận hiệu suất ấn tượng, lần lượt là 18% và 14% trong nửa đầu năm 2024 nhờ vào: (1) Nhà đầu tư kỳ vọng vào việc cải tổ hệ thống tổ chức của các doanh nghiệp Nhật Bản có khả năng thúc đẩy lợi nhuận doanh nghiệp; (2) Các nhà đầu tư Mỹ kỳ vọng vào xu hướng AI và sự mạnh mẽ của nền kinh tế Mỹ.

4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết dự kiến tiếp tục hồi phục trong 6 tháng cuối năm 2024. Trung tâm phân tích của VNDIRECT dự phóng lợi nhuận niêm yết trên HOSE sẽ tăng trưởng 18% trong năm 2024 (kịch bản tích cực). Tăng trưởng EPS của thị trường sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm nay từ mức nền thấp của năm 2023, với các động lực (1) Hoạt động sản xuất và thương mại phục hồi mạnh mẽ hơn (PMI của Việt Nam trong tháng 6 đạt 54,7, cao hơn kỳ vọng); (2) Thị trường bất động sản tiếp tục phục hồi trong nửa cuối năm 2024; và (3) Mục tiêu tăng trưởng tín dụng cao hơn vào năm 2024 hỗ trợ kinh doanh của ngành ngân hàng.

Triển vọng lợi nhuận toàn thị trường tốt hơn có thể tác động tích cực đến VN-Index. Trong các năm 2015, 2017 và 2021, tăng trưởng lợi nhuận phục hồi từ đáy kéo theo đà tăng giá tích cực của thị trường chứng khoán trong nước.

Mặc dù lãi suất huy động đã dần tăng lên nhưng tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trong các quý tới sẽ giúp khoảng cách giữa E/P của VN-Index và lãi suất huy động vẫn giữ ở mức cao. Điều này giúp thị trường chứng khoán duy trì sức hấp dẫn so với kênh gửi tiết kiệm trong nửa cuối năm 2024.

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Bà Hồ Ngọc Anh

Giám đốc đầu tư sản phẩm

Bà Ngọc Anh đã có hơn 11 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Assumption University, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích tại VNDIRECT.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPAAM từ năm 2015 và giữ vị trí phân tích đầu tư, sau đó trở thành nhà quản lý đầu tư các danh mục đầu tư và quỹ đầu tư của IPAAM.

Bà Ngọc Anh đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Phạm Thị Thúy Hằng

Quản lý đầu tư

Bà Hằng có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities.

Bà có bằng CFA level 2 và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ

Bà Đỗ Thanh Hương

*Thành viên độc lập,
Chủ tịch Ban đại diện quỹ*

Bà Hương có nhiều kinh nghiệm lĩnh vực tài chính và đầu tư. Bà đã từng là Giám đốc Chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc Phân tích của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn SSI, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A từ năm 2009 đến tháng 07 năm 2018, thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cổ phần TASCOS. Hiện bà đang là thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện.

Bà có bằng Đại học về Kinh tế đầu tư và là Thạc sĩ QTKD của Trường Solvay Business School – Vương quốc Bỉ.

Bà Lưu Thị Việt Hoa

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Bà Hoa hiện là Kế toán Trưởng Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE). Bà Hoa đã có kinh nghiệm nhiều năm làm Kế toán và Kế toán Trưởng tại Kho bạc nhà nước, Tổng công ty vàng bạc đá quý Việt Nam. Bà tốt nghiệp trường Đại học Tài chính kế toán và có bằng Kế toán Trưởng do Trường Đại học Tài chính kế toán cấp.

Ông Điều Ngọc Tuấn

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Ông Tuấn là luật sư đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính. Ông từng làm Trưởng Ban pháp chế của CTCP Chứng khoán VNDIRECT. Hiện tại, ông Tuấn là Trưởng Ban kiểm toán nội bộ của CTCP Chứng khoán VNDIRECT.

Ông Tuấn tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội và Đại học Paris II.

Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Quản lý
Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A



Phạm Minh Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư chủ động VND (sau đây gọi là "Quỹ") cho kỳ tài chính Bán niên 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ Quỹ đầu tư chủ động VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Ngân hàng giám sát Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư. ✓

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Ông Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Bà Vũ Minh Hồng

Số tham chiếu: 61607705/ E-66981668

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quý Đầu tư Chủ động VND**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Chủ động VND (“Quý”), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024 và được trình bày từ trang 12 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, là Công ty Quản lý Quỹ của Quý chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến cho chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|-----------|--|-------------|---|---|
| 1 | I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | 37.255.055.434 | 31.317.507.036 |
| 2 | 1.1 Cổ tức được chia | 5 | 2.800.043.000 | 809.353.500 |
| 3 | 1.2 Tiền lãi được nhận | | 33.233.484 | 53.553.986 |
| 4 | 1.3 Lãi bán các khoản đầu tư | 6 | 19.207.936.136 | 19.786.582.834 |
| 5 | 1.4 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện | 7 | 15.213.842.814 | 10.668.016.716 |
| 10 | II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ | | 686.748.671 | 2.484.099.159 |
| 11 | 2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư | 8 | 686.748.671 | 2.484.099.159 |
| 20 | III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ | | 2.533.976.382 | 2.756.132.415 |
| 20.1 | 3.1 Giá dịch vụ quản lý quỹ mờ | 21.1 | 1.896.498.988 | 1.725.548.962 |
| 20.2 | 3.2 Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mờ | | 265.478.018 | 674.868.527 |
| 20.3 | 3.3 Giá dịch vụ giám sát | 21.2 | 33.000.000 | 33.000.000 |
| 20.4 | 3.4 Giá dịch vụ quản trị quỹ mờ | 21.2 | 99.000.000 | 99.000.000 |
| 20.5 | 3.5 Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng | | 79.200.000 | 79.200.000 |
| 20.7 | 3.6 Chi phí họp, đại hội Quỹ mờ | | 3.978.156 | 3.967.132 |
| 20.8 | 3.7 Chi phí và thù lao ban đại diện Quỹ | 9 | 90.000.000 | 90.000.000 |
| 20.9 | 3.8 Chi phí kiểm toán | | 60.169.382 | 43.638.376 |
| 20.10 | 3.9 Chi phí hoạt động khác | 9 | 6.651.838 | 6.909.418 |
| 23 | IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20) | | 34.034.330.381 | 26.077.275.462 |
| 24 | V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC | | - | - |
| 30 | VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | 18 | 34.034.330.381 | 26.077.275.462 |
| 31 | 6.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 18.820.487.567 | 15.409.258.746 |
| 32 | 6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 15.213.842.814 | 10.668.016.716 |
| 40 | VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | - | - |
| 41 | VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ | | 34.034.330.381 | 26.077.275.462 |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|------------|---|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| 100 | I. TÀI SẢN | | | |
| 110 | 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 11 | 83.045.250.128 | 38.385.146.999 |
| 111 | 1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở | | 83.045.250.128 | 38.385.146.999 |
| 120 | 2. Các khoản đầu tư thuần | 10 | 178.966.056.550 | 196.735.171.600 |
| 121 | 2.1 Các khoản đầu tư | | 178.966.056.550 | 196.735.171.600 |
| 130 | 3. Các khoản phải thu | 12 | 188.173.500 | 5.195.334.000 |
| 133 | 3.1 Phải thu từ bán các khoản đầu tư | | - | 5.138.250.000 |
| 136 | 3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư - Dự thu cổ tức | | 188.173.500 | 57.084.000 |
| | | | 188.173.500 | 57.084.000 |
| | 3.3 Các khoản phải thu khác | | - | - |
| 100 | TỔNG TÀI SẢN | | 262.199.480.178 | 240.315.652.599 |
| | II. NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| 312 | 1. Phải trả về mua các khoản đầu tư | 13 | - | 4.657.050.000 |
| 313 | 2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ | 14 | 46.940.738 | 54.857.650 |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 29.310.735 | 12.774.853 |
| 316 | 4. Chi phí phải trả | 15 | 79.986.198 | 83.580.640 |
| 317 | 5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ | | 1.414.106.133 | 259.620.746 |
| 318 | 6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ | | 43.788.187 | 74.225.830 |
| 319 | 7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ | 16 | 379.529.855 | 393.058.831 |
| 320 | 8. Phải trả, phải nộp khác | | 45.000.000 | 45.000.000 |
| 300 | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 2.038.661.846 | 5.580.168.550 |
| 400 | III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ | 17 | 260.160.818.332 | 234.735.484.049 |
| 411 | 1. Vốn góp của Nhà đầu tư | | 161.739.013.400 | 167.203.561.300 |
| 412 | 1.1 Vốn góp phát hành | | 355.306.853.100 | 328.412.971.500 |
| 413 | 1.2 Vốn góp mua lại | | (193.567.839.700) | (161.209.410.200) |
| 414 | 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư | | 41.466.655.167 | 44.611.103.365 |
| 420 | 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 18 | 56.955.149.765 | 22.920.819.384 |
| 430 | IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ | | 16.085,22 | 14.038,90 |
| 440 | V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | | - | - |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 004 | Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành | 16.173.901,34 | 16.720.356,13 |

Người lập:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng



Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Công ty
 Kiểm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| STT | NỘI DUNG | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|-------|--|---|---|
| I | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ | 234.735.484.049 | 212.205.036.755 |
| II | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ | 34.034.330.381 | 26.077.275.462 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| II.1 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ | 34.034.330.381 | 26.077.275.462 |
| II.2 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ | - | - |
| III | Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ | (8.608.996.098) | (53.580.546) |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| III.1 | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ | 41.517.175.813 | 25.954.791.698 |
| III.2 | Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ | (50.126.171.911) | (26.008.372.244) |
| IV | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ | 260.160.818.332 | 238.228.731.671 |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| STT | CHỈ TIÊU | Mã cổ phiếu | Số lượng | Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Tổng giá trị VND | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ |
|----------|--|-------------|------------------|---|------------------------|--------------------------------------|
| I | CÓ PHIẾU NIÊM YẾT | | | | | |
| 1 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu | ACB | 161.920 | 23.800 | 3.853.696.000 | 1,47% |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh | DXG | 6.983 | 16.000 | 111.728.000 | 0,04% |
| 3 | Công ty Cổ phần FPT | FPT | 172.015 | 130.500 | 22.447.957.500 | 8,56% |
| 4 | Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | GAS | 125.060 | 76.600 | 9.579.596.000 | 3,65% |
| 5 | Công ty Cổ phần Gemadept | GMD | 114.100 | 83.000 | 9.470.300.000 | 3,61% |
| 6 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát | HPG | 235.865 | 28.300 | 6.674.979.500 | 2,55% |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền | KDH | 4.100 | 36.900 | 151.290.000 | 0,06% |
| 8 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | MBB | 118.336 | 22.200 | 2.627.059.200 | 1,00% |
| 9 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | MSN | 73.400 | 74.700 | 5.482.980.000 | 2,09% |
| 10 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | MWG | 188.030 | 62.400 | 11.733.072.000 | 4,48% |
| 11 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long | NLG | 36.700 | 41.400 | 1.519.380.000 | 0,58% |
| 12 | Công ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa | PHR | 148.000 | 60.600 | 8.968.800.000 | 3,42% |
| 13 | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | PNJ | 83.000 | 95.500 | 7.926.500.000 | 3,02% |
| 14 | Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | POW | 780.700 | 14.900 | 11.632.430.000 | 4,44% |
| 15 | Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh | REE | 129.832 | 62.600 | 8.127.483.200 | 3,10% |
| 16 | Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | SSI | 179.500 | 33.950 | 6.094.025.000 | 2,32% |
| 17 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín | STB | 80.500 | 28.800 | 2.318.400.000 | 0,88% |
| 18 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | TCB | 235.840 | 23.350 | 5.506.864.000 | 2,10% |
| 19 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong | TPB | 188.317 | 17.200 | 3.239.052.400 | 1,24% |
| 20 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | VCB | 85.500 | 85.200 | 7.284.600.000 | 2,78% |
| 21 | Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | VHC | 119.700 | 70.100 | 8.390.970.000 | 3,20% |
| 22 | Ngân hàng TMCP Quốc tế | VIB | 230.400 | 21.000 | 4.838.400.000 | 1,85% |
| 23 | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | VNM | 142.668 | 65.500 | 9.344.754.000 | 3,56% |
| 24 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | VPB | 1.160.415 | 18.650 | 21.641.739.750 | 8,26% |
| | Tổng | | 4.800.881 | | 178.966.056.550 | 68,26% |

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2024

| STT | CHỈ TIÊU | Số lượng | Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Tổng giá trị VND | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ |
|------------|---|----------|---|------------------------|--------------------------------------|
| II | CÁC TÀI SẢN KHÁC | | | | |
| 1 | Cổ tức được nhận | - | - | 188.173.500 | 0,07% |
| | Tổng | - | - | 188.173.500 | 0,07% |
| III | TIỀN | | | | |
| 1 | Tiền gửi ngân hàng | - | - | 83.045.250.128 | 31,67% |
| 1.1 | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở | - | - | 81.587.355.808 | 31,11% |
| 1.2 | Tiền gửi ký quỹ | - | - | - | 0,00% |
| 1.3 | Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ | - | - | 1.414.106.133 | 0,54% |
| 1.4 | Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ | - | - | 43.788.187 | 0,02% |
| | Tổng | - | - | 83.045.250.128 | 31,67% |
| IV | TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC | - | - | 262.199.480.178 | 100,00% |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Công ty
 kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND |
|-------|--|-------------|--|--|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 01 | 1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư | | (247.909.581.000) | (931.522.368.900) |
| 02 | 2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư | | 300.532.845.000 | 944.719.650.400 |
| 03 | 3. Cổ tức đã nhận | | 2.668.953.500 | 816.254.500 |
| 04 | 4. Tiền lãi đã thu | | 33.233.484 | 53.553.980 |
| 06 | 5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở | | (2.901.980.420) | (3.021.396.988) |
| 08 | 6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch phái sinh) | | (701.069.855) | (2.460.008.055) |
| 09 | 7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư | | 1.269.515.387 | 5.960.865.011 |
| 10 | 8. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư | | 277.183.131 | (6.141.151.786) |
| 20 | Tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 53.269.099.227 | 8.405.398.168 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 21 | Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ | 17 | 41.517.175.813 | 25.954.791.698 |
| 22 | Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ | 17 | (50.126.171.911) | (26.008.372.244) |
| 30 | Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (8.608.996.098) | (53.580.546) |
| 40 | III. Tăng tiền thuần trong kỳ | | 44.660.103.129 | 8.351.817.622 |
| 50 | IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 38.385.146.999 | 40.590.203.404 |
| 51 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ | | 38.385.146.999 | 40.590.203.404 |
| 52 | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở | | 33.519.282.378 | 32.973.061.618 |
| 53 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ | | 259.620.746 | 229.763.088 |
| 54 | Tiền gửi phong tỏa | | 4.606.243.875 | 7.387.378.698 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND |
|-----------|---|-------------|--|--|
| 55 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 11 | 83.045.250.128 | 48.942.021.026 |
| 56 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | | 83.045.250.128 | 48.942.021.026 |
| 57 | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quý mở | | 81.631.143.995 | 23.776.941.304 |
| 58 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ | | 1.414.106.133 | 269.887.991 |
| 59 | Tiền gửi phong tỏa | | - | 24.895.191.731 |
| 60 | VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ | | 44.660.103.129 | 8.351.817.622 |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiểm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư chủ động VND được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

| <i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i> | <i>Ngày</i> |
|---|---------------------------|
| 02/GPĐC-UBCK | Ngày 08 tháng 03 năm 2017 |
| 22/ GPĐC-UBCK | Ngày 11 tháng 04 năm 2019 |
| 12/GPĐC-UBCK | Ngày 05 tháng 03 năm 2024 |

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 và Quỹ đầu tư thành viên IPA. Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 161.739.013.400 đồng Việt Nam, tương đương với 16.173.901,34 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày, trong trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó trừ khi Công ty quản lý quỹ có thông báo khác; Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày định giá được xác định vào ngày cuối cùng của tháng.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ hàng ngày ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì được chuyển sang ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty quản lý Quỹ có thông báo khác. Nếu ngày làm việc gần nhất rơi vào một (01) ngày trước ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo thì Ngày giao dịch sẽ lấy luôn là ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo đó. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng Theo quy định của pháp luật) của một tổ chức phát hành, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thầu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch phát sinh vì Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi pháp luật hoặc Điều lệ hoặc Bản cáo bạch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận đã có được cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành Theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quý là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quý bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quý áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quý là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quý cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quý mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quý phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quý, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quý, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Ghi nhận ban đầu với quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Giá được xác định theo giá trị sổ sách hoặc mệnh giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: Giá được xác định là 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá được xác định là giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo giá mua hoặc giá trị sổ sách hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá được xác định là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

Ngoài ra, đối với các khoản đầu tư không được hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị tài sản trong Thông tư 98, Quỹ ghi nhận theo nguyên tắc và phương pháp sau:

Chứng chỉ Quỹ đại chúng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua Chứng chỉ Quỹ hoặc giá trị sổ sách của Chứng chỉ Quỹ hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng chỉ Quỹ đại chúng không niêm yết: Giá được xác định là giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất của chứng chỉ quỹ đó hoặc ngày định giá gần nhất của Quỹ đầu tư đó trước ngày định giá của Quỹ.

Lãi/lỗ do bán các khoản đầu tư

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quý với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quý có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quý sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua chứng chỉ Quý ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quý của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quý và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quý được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quý phát sinh trong kỳ.

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm tài chính.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Lãi/lỗ do bán các khoản đầu tư

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quý phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $1,5\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quý vào mỗi kỳ định giá là $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là $0,06\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký (tiếp theo)

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 200.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC"), chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá là 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá/số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

| STT | Loại phí | Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT) |
|------------|---|---|
| 1 | Giá dịch vụ cố định hàng tháng | 12.000.000 VND/tháng |
| 2 | Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư | Miễn phí |
| 3 | Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức | 1.000.000 đồng/lần lập danh sách Miễn phí |

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư số 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư số 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư số 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

| | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND</i> |
|--------------------------|---|---|
| Cổ tức đã nhận bằng tiền | 2.611.869.500 | 557.034.300 |
| Cổ tức phải thu | 188.173.500 | 252.319.200 |
| | 2.800.043.000 | 809.353.500 |

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | <i>Tổng giá trị bán VND</i> | <i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i> | <i>Lãi bán chứng khoán kỳ này VND</i> | <i>Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND</i> |
|-----------------------|---------------------------------|---|---|--|
| Cổ phiếu | 295.394.595.000 | 276.294.138.864 | 19.100.456.136 | 20.306.402.834 |
| Hợp đồng tương lai | 34.966.620.000 | 34.859.140.000 | 107.480.000 | (519.820.000) |
| | 330.361.215.000 | 311.153.278.864 | 19.207.936.136 | 19.786.582.834 |

7. CHÉNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

| | <i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i> | <i>Giá trị hợp lý VND</i> | <i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i> | <i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i> | <i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm nay VND</i> |
|--|--|-------------------------------|---|--|---|
| Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện | 165.962.761.352 | 178.966.056.550 | 13.003.295.198 | (2.210.547.616) | 15.213.842.814 |
| | 165.962.761.352 | 178.966.056.550 | 13.003.295.198 | (2.210.547.616) | 15.213.842.814 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND</i> |
|--|---|---|
| Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết | 369.519.998 | 1.223.265.034 |
| Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết | 306.787.973 | 1.156.148.289 |
| Chi phí giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết | 10.440.700 | 104.685.836 |
| | 686.748.671 | 2.484.099.159 |

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND</i> |
|--|---|---|
| Thù lao Ban Đại diện quỹ | 90.000.000 | 90.000.000 |
| Phí ngân hàng | 579.204 | 850.534 |
| Phí quản lý thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | 4.972.634 | 4.958.884 |
| Chi phí thực hiện quyền trả VSDC | 1.100.000 | 1.100.000 |
| | 96.651.838 | 96.909.418 |

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

| | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | Giá trị đánh giá lại VND |
|--|---|------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| | Giá mua VND | Giá trị hợp lý VND | Tăng VND | |
| Cổ phiếu | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 165.962.761.352 | 178.966.056.550 | 16.704.492.772 | (3.701.197.574) |
| Tổng cộng | 165.962.761.352 | 178.966.056.550 | 16.704.492.772 | (3.701.197.574) |
| | | | | |
| Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | |
| | Giá mua VND | Giá trị hợp lý VND | Tăng VND | Giảm VND |
| Cổ phiếu | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 198.945.719.216 | 196.735.171.600 | 4.230.241.427 | (6.440.789.043) |
| Tổng cộng | 198.945.719.216 | 196.735.171.600 | 4.230.241.427 | (6.440.789.043) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ | 83.045.250.128 | 27.269.277.526 |
| - Tiền gửi ký quỹ GD CKPS | - | 11.115.869.473 |
| Tổng cộng | 83.045.250.128 | 38.385.146.999 |

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu về bán các khoản đầu tư | - | 5.138.250.000 |
| Phải thu cổ tức | 188.173.500 | 57.084.000 |
| Các khoản phải thu khác | - | - |
| Tổng cộng | 188.173.500 | 5.195.334.000 |

13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư (cổ phiếu niêm yết) được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền phải trả mua chứng khoán | - | 4.657.050.000 |

14. PHẢI TRẢ CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả phí phát hành CCQ | - | - |
| Phải trả phí mua lại CCQ | 46.940.738 | 54.857.650 |
| Tổng cộng | 46.940.738 | 54.857.650 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i> |
|---|--|--|
| Phí kiểm toán | 60.169.382 | 54.000.000 |
| Phải trả phí môi giới mua | - | 6.484.355 |
| Phải trả phí môi giới bán | - | 7.277.625 |
| Phải trả chi phí hợp ban đại diện Quỹ | 19.816.816 | 15.838.660 |
| Phải trả phí quản lý tài khoản ký quỹ VSDC, HNX | - | - |
| Tổng cộng | <u>79.986.198</u> | <u>83.580.640</u> |

16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i> |
|----------------------------------|--|--|
| Phí quản lý Quỹ | 322.078.519 | 298.977.241 |
| Phí dịch vụ lưu ký tài sản | 17.278.702 | 33.960.595 |
| Phí dịch vụ giám sát Quỹ | 5.500.000 | 11.000.000 |
| Phí dịch vụ quản trị Quỹ | 16.500.000 | 33.000.000 |
| Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng | 13.200.000 | 13.200.000 |
| Phải trả phí giao dịch | - | 2.920.995 |
| Phải trả phí quản lý thường niên | 4.972.634 | - |
| Tổng cộng | <u>379.529.855</u> | <u>393.058.831</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024: :

| | <i>Đơn vị</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | <i>Phát sinh trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i> |
|--|---------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|
| Vốn góp phát hành | | | | |
| Số lượng | CCQ | 32.841.297,15 | 2.689.388,16 | 35.530.685,31 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VND | 328.412.971.500 | 26.893.881.600 | 355.306.853.100 |
| Thặng dư vốn | VND | 101.545.319.064 | 14.623.294.213 | 116.168.613.277 |
| Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ | VND | 429.958.290.564 | 41.517.175.813 | 471.475.466.377 |
| Giá trị tài sản ròng bình quân | VND | 13.092,00 | 15.437,41 | 13.269,53 |
| Vốn góp mua lại | | | | |
| Số lượng | CCQ | (16.120.941,02) | (3.235.842,95) | (19.356.783,97) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VND | (161.209.410.200) | (32.358.429.500) | (193.567.839.700) |
| Thặng dư vốn | VND | (56.934.215.699) | (17.767.742.411) | (74.701.958.110) |
| Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ | VND | (218.143.625.899) | (50.126.171.911) | (268.269.797.810) |
| Giá trị tài sản ròng bình quân | VND | 13.531,69 | 15.490,92 | 13.859,21 |
| Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành | | | | |
| | CCQ | 16.720.356,13 | (546.454,79) | 16.173.901,34 |
| Giá trị vốn góp hiện hành | VND | 211.814.664.665 | (8.608.996.098) | 203.205.668.567 |
| Lãi lũy kế | VND | 22.920.819.384 | 34.034.330.381 | 56.955.149.765 |
| Giá trị tài sản ròng hiện hành | VND | 234.735.484.049 | 25.425.334.283 | 260.160.818.332 |
| Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ | VND/CCQ | 14.038,90 | | 16.085,22 |

Biến động vốn góp trong năm tài chính 2023 như sau:

| | <i>Đơn vị</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> | <i>Phát sinh trong kỳ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
|--|---------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|
| Vốn góp phát hành | | | | |
| Số lượng | CCQ | 28.790.273,41 | 4.051.023,74 | 32.841.297,15 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VND | 287.902.734.100 | 40.510.237.400 | 328.412.971.500 |
| Thặng dư vốn | VND | 85.145.975.502 | 16.399.343.562 | 101.545.319.064 |
| Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ | VND | 373.048.709.602 | 56.909.580.962 | 429.958.290.564 |
| Giá trị tài sản ròng bình quân | VND | 12.957,45 | 14.048,20 | 13.092,00 |
| Vốn góp mua lại | | | | |
| Số lượng | CCQ | (11.984.193,77) | (4.136.747,25) | (16.120.941,02) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VND | (119.841.937.700) | (41.367.472.500) | (161.209.410.200) |
| Thặng dư vốn | VND | (40.114.805.218) | (16.819.410.481) | (56.934.215.699) |
| Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ | VND | (159.956.742.918) | (58.186.882.981) | (218.143.625.899) |
| Giá trị tài sản ròng bình quân | VND | 13.347,30 | 14.065,85 | 13.531,69 |
| Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành | | | | |
| | CCQ | 16.806.079,64 | (85.724) | 16.720.356,13 |
| Giá trị vốn góp hiện hành | VND | 213.091.966.684 | (1.277.302.019) | 211.814.664.665 |
| Lãi/(Lỗ) lũy kế | VND | (886.929.929) | 23.807.749.313 | 22.920.819.384 |
| Giá trị tài sản ròng hiện hành | VND | 212.205.036.755 | 22.530.447.294 | 234.735.484.049 |
| Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ | VND/CCQ | 12.626,68 | | 14.038,90 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. (LỖ)/LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

| | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND</i> |
|--|---|---|
| Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối đầu năm | 22.920.819.384 | (886.929.929) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 34.034.330.381 | 26.077.275.462 |
| Trong đó: | | |
| - Lợi nhuận đã thực hiện | 18.820.487.567 | 15.409.258.746 |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện | 15.213.842.814 | 10.668.016.716 |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | 56.955.149.765 | 25.190.345.533 |

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| STT | Ngày NAV | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | | | |
|-----|------------|--|---|--|--|
| | | <i>Giá trị tài sản ròng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 1 | 01/01/2024 | 234.722.270.685 | 16.720.356,13 | 14.038,11 | |
| 2 | 02/01/2024 | 234.027.499.323 | 16.697.554,57 | 14.015,67 | (22,44) |
| 3 | 03/01/2024 | 235.959.861.398 | 16.687.295,47 | 14.140,09 | 124,42 |
| 4 | 04/01/2024 | 238.391.773.468 | 16.738.444,05 | 14.242,17 | 102,08 |
| 5 | 07/01/2024 | 238.875.721.567 | 16.716.801,83 | 14.289,55 | 47,38 |
| 6 | 08/01/2024 | 239.684.525.756 | 16.726.274,79 | 14.329,82 | 40,27 |
| 7 | 09/01/2024 | 239.034.032.367 | 16.724.912,91 | 14.292,09 | (37,73) |
| 8 | 10/01/2024 | 239.756.429.902 | 16.742.732,26 | 14.320,03 | 27,94 |
| 9 | 11/01/2024 | 240.211.236.179 | 16.751.015,04 | 14.340,10 | 20,07 |
| 10 | 14/01/2024 | 239.367.967.714 | 16.733.123,09 | 14.305,03 | (35,07) |
| 11 | 15/01/2024 | 238.675.296.000 | 16.729.947,16 | 14.266,35 | (38,68) |
| 12 | 16/01/2024 | 240.505.950.444 | 16.722.128,27 | 14.382,49 | 116,14 |
| 13 | 17/01/2024 | 240.031.413.769 | 16.718.420,76 | 14.357,30 | (25,19) |
| 14 | 18/01/2024 | 241.491.283.822 | 16.723.473,38 | 14.440,25 | 82,95 |
| 15 | 21/01/2024 | 243.320.690.621 | 16.731.559,24 | 14.542,61 | 102,36 |
| 16 | 22/01/2024 | 244.231.248.161 | 16.737.868,52 | 14.591,53 | 48,92 |
| 17 | 23/01/2024 | 243.589.610.329 | 16.729.064,69 | 14.560,86 | (30,67) |
| 18 | 24/01/2024 | 242.320.831.819 | 16.717.640,40 | 14.494,91 | (65,95) |
| 19 | 25/01/2024 | 242.329.268.475 | 16.739.187,24 | 14.476,76 | (18,15) |
| 20 | 28/01/2024 | 242.776.921.968 | 16.715.093,90 | 14.524,41 | 47,65 |
| 21 | 29/01/2024 | 242.566.464.372 | 16.709.919,35 | 14.516,31 | (8,10) |
| 22 | 30/01/2024 | 243.086.829.012 | 16.714.890,58 | 14.543,13 | 26,82 |
| 23 | 31/01/2024 | 240.795.319.259 | 16.737.867,18 | 14.386,26 | (156,87) |
| 24 | 01/02/2024 | 241.405.769.569 | 16.711.462,40 | 14.445,52 | 59,26 |
| 25 | 04/02/2024 | 241.022.794.312 | 16.707.035,61 | 14.426,42 | (19,10) |
| 26 | 05/02/2024 | 245.761.146.228 | 16.713.515,41 | 14.704,33 | 277,91 |
| 27 | 06/02/2024 | 246.365.007.112 | 16.700.842,69 | 14.751,65 | 47,32 |
| 28 | 11/02/2024 | 248.938.286.825 | 16.713.610,22 | 14.894,34 | 142,69 |
| 29 | 14/02/2024 | 248.899.795.985 | 16.713.610,22 | 14.892,04 | (2,30) |
| 30 | 15/02/2024 | 251.983.773.709 | 16.809.446,00 | 14.990,60 | 98,56 |
| 31 | 18/02/2024 | 252.984.859.700 | 16.824.696,55 | 15.036,51 | 45,91 |
| 32 | 19/02/2024 | 254.740.164.539 | 16.844.164,24 | 15.123,34 | 86,83 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | | | | | |
|--|-----------------|-------------------------------------|---|--|--|
| <i>STT</i> | <i>Ngày NAV</i> | <i>Giá trị tài sản ròng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 33 | 20/02/2024 | 253.798.842.601 | 16.822.656,20 | 15.086,72 | (36,62) |
| 34 | 21/02/2024 | 254.798.579.552 | 16.820.109,52 | 15.148,44 | 61,72 |
| 35 | 22/02/2024 | 254.280.081.337 | 16.826.815,43 | 15.111,59 | (36,85) |
| 36 | 25/02/2024 | 250.925.234.760 | 16.818.388,23 | 14.919,69 | (191,90) |
| 37 | 26/02/2024 | 251.567.930.963 | 16.813.025,80 | 14.962,68 | 42,99 |
| 38 | 27/02/2024 | 255.094.129.306 | 16.822.840,94 | 15.163,55 | 200,87 |
| 39 | 28/02/2024 | 250.097.277.000 | 16.840.495,73 | 15.368,01 | 204,46 |
| 40 | 29/02/2024 | 259.423.881.401 | 16.832.786,55 | 15.411,82 | 43,81 |
| 41 | 03/03/2024 | 260.294.407.173 | 16.826.894,65 | 15.468,95 | 57,13 |
| 42 | 04/03/2024 | 261.204.373.350 | 16.819.686,55 | 15.529,68 | 60,73 |
| 43 | 05/03/2024 | 264.569.268.046 | 16.864.320,31 | 15.688,10 | 158,42 |
| 44 | 06/03/2024 | 261.712.534.574 | 16.810.988,73 | 15.567,94 | (120,16) |
| 45 | 07/03/2024 | 263.408.410.944 | 16.838.151,02 | 15.643,54 | 75,60 |
| 46 | 10/03/2024 | 258.199.558.185 | 16.789.243,81 | 15.378,86 | (264,68) |
| 47 | 11/03/2024 | 255.743.607.802 | 16.783.396,07 | 15.237,89 | (140,97) |
| 48 | 12/03/2024 | 257.154.908.599 | 16.796.282,22 | 15.310,22 | 72,33 |
| 49 | 13/03/2024 | 263.958.062.144 | 16.824.166,73 | 15.689,22 | 379,00 |
| 50 | 14/03/2024 | 261.621.105.467 | 16.825.996,27 | 15.548,62 | (140,60) |
| 51 | 17/03/2024 | 261.720.730.488 | 16.826.564,80 | 15.554,02 | 5,40 |
| 52 | 18/03/2024 | 256.931.519.021 | 16.835.049,24 | 15.261,70 | (292,32) |
| 53 | 19/03/2024 | 257.121.387.222 | 16.860.037,29 | 15.250,34 | (11,36) |
| 54 | 20/03/2024 | 262.357.924.850 | 16.871.285,69 | 15.550,55 | 300,21 |
| 55 | 21/03/2024 | 265.232.584.130 | 16.872.895,58 | 15.719,44 | 168,89 |
| 56 | 24/03/2024 | 266.123.604.419 | 16.870.562,26 | 15.774,43 | 54,99 |
| 57 | 25/03/2024 | 262.399.043.258 | 16.813.798,86 | 15.606,17 | (168,26) |
| 58 | 26/03/2024 | 265.736.304.405 | 16.813.812,08 | 15.804,64 | 198,47 |
| 59 | 27/03/2024 | 266.802.997.308 | 16.812.638,29 | 15.869,19 | 64,55 |
| 60 | 28/03/2024 | 268.256.048.190 | 16.812.578,92 | 15.955,67 | 86,48 |
| 61 | 31/03/2024 | 267.473.768.225 | 16.809.329,34 | 15.912,22 | (43,45) |
| 62 | 01/04/2024 | 266.295.597.090 | 16.800.856,68 | 15.850,12 | (62,10) |
| 63 | 02/04/2024 | 266.860.551.488 | 16.801.430,07 | 15.883,20 | 33,08 |
| 64 | 03/04/2024 | 263.873.581.766 | 16.811.120,70 | 15.696,37 | (186,83) |
| 65 | 04/04/2024 | 262.171.530.787 | 16.796.161,77 | 15.609,01 | (87,36) |
| 66 | 07/04/2024 | 259.063.276.724 | 16.747.350,51 | 15.468,91 | (140,10) |
| 67 | 08/04/2024 | 257.645.042.303 | 16.733.621,30 | 15.396,84 | (72,07) |
| 68 | 09/04/2024 | 258.950.809.095 | 16.661.577,14 | 15.541,79 | 144,95 |
| 69 | 10/04/2024 | 258.533.334.759 | 16.700.866,60 | 15.480,23 | (61,56) |
| 70 | 11/04/2024 | 258.409.240.802 | 16.695.115,74 | 15.478,13 | (2,10) |
| 71 | 14/04/2024 | 261.275.650.009 | 16.678.300,19 | 15.665,60 | 187,47 |
| 72 | 15/04/2024 | 249.822.903.922 | 16.671.514,58 | 14.985,01 | (680,59) |
| 73 | 16/04/2024 | 249.406.841.956 | 16.640.737,61 | 14.987,72 | 2,71 |
| 74 | 18/04/2024 | 245.177.992.807 | 16.576.258,18 | 14.790,91 | (196,81) |
| 75 | 21/04/2024 | 241.762.627.180 | 16.558.955,76 | 14.600,11 | (190,80) |
| 76 | 22/04/2024 | 244.265.158.665 | 16.557.586,79 | 14.752,46 | 152,35 |
| 77 | 23/04/2024 | 242.744.079.313 | 16.538.990,19 | 14.677,07 | (75,39) |
| 78 | 24/04/2024 | 250.000.305.912 | 16.539.138,86 | 15.115,67 | 438,60 |
| 79 | 25/04/2024 | 250.516.625.845 | 16.552.837,38 | 15.134,36 | 18,69 |
| 80 | 28/04/2024 | 250.619.271.560 | 16.531.991,60 | 15.159,65 | 25,29 |
| 81 | 30/04/2024 | 250.591.488.600 | 16.531.991,60 | 15.157,97 | (1,68) |
| 82 | 01/05/2024 | 250.578.735.504 | 16.531.991,60 | 15.157,20 | (0,77) |
| 83 | 02/05/2024 | 252.905.077.932 | 16.533.094,57 | 15.296,89 | 139,69 |
| 84 | 05/05/2024 | 253.943.148.405 | 16.535.577,76 | 15.357,37 | 60,48 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| STT | Ngày NAV | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|------------|--------------------------|----------------------------|---|---|
| 85 | 06/05/2024 | 256.711.220.764 | 16.524.169,78 | 15.535,49 | 178,12 |
| 86 | 07/05/2024 | 259.272.257.313 | 16.530.313,09 | 15.684,65 | 149,16 |
| 87 | 08/05/2024 | 259.401.354.602 | 16.521.813,76 | 15.700,53 | 15,88 |
| 88 | 09/05/2024 | 258.559.157.641 | 16.509.515,15 | 15.661,22 | (39,31) |
| 89 | 12/05/2024 | 258.149.377.671 | 16.513.288,62 | 15.632,82 | (28,40) |
| 90 | 13/05/2024 | 257.096.242.970 | 16.510.990,53 | 15.571,21 | (61,61) |
| 91 | 14/05/2024 | 258.399.323.691 | 16.501.167,54 | 15.659,45 | 88,24 |
| 92 | 15/05/2024 | 260.495.597.331 | 16.492.222,40 | 15.795,05 | 135,60 |
| 93 | 16/05/2024 | 263.301.956.454 | 16.503.307,60 | 15.954,49 | 159,44 |
| 94 | 19/05/2024 | 257.509.300.409 | 16.133.854,31 | 15.960,80 | 6,31 |
| 95 | 20/05/2024 | 257.823.698.801 | 16.124.406,35 | 15.989,65 | 28,85 |
| 96 | 21/05/2024 | 257.817.711.646 | 16.065.236,11 | 16.048,17 | 58,52 |
| 97 | 22/05/2024 | 255.721.521.689 | 16.032.809,87 | 15.949,88 | (98,29) |
| 98 | 23/05/2024 | 259.062.605.707 | 16.023.717,94 | 16.167,44 | 217,56 |
| 99 | 26/05/2024 | 254.102.249.975 | 16.013.718,52 | 15.867,78 | (299,66) |
| 100 | 27/05/2024 | 255.179.005.831 | 16.008.929,37 | 15.939,79 | 72,01 |
| 101 | 28/05/2024 | 257.985.699.920 | 15.994.041,14 | 16.130,11 | 190,32 |
| 102 | 29/05/2024 | 255.616.015.820 | 15.992.468,83 | 15.983,52 | (146,59) |
| 103 | 30/05/2024 | 255.993.183.708 | 15.988.572,83 | 16.011,00 | 27,48 |
| 104 | 31/05/2024 | 255.748.911.224 | 15.975.096,02 | 16.009,22 | (1,78) |
| 105 | 02/06/2024 | 255.722.842.185 | 15.975.096,02 | 16.007,59 | (1,63) |
| 106 | 03/06/2024 | 259.310.988.926 | 16.030.551,19 | 16.176,04 | 168,45 |
| 107 | 04/06/2024 | 260.133.408.815 | 16.042.421,50 | 16.215,34 | 39,30 |
| 108 | 05/06/2024 | 261.096.730.228 | 16.146.555,64 | 16.170,42 | (44,92) |
| 109 | 06/06/2024 | 260.418.711.227 | 16.143.836,02 | 16.131,15 | (39,27) |
| 110 | 09/06/2024 | 261.370.446.411 | 16.146.846,60 | 16.187,08 | 55,93 |
| 111 | 10/06/2024 | 262.971.459.541 | 16.170.274,64 | 16.262,64 | 75,56 |
| 112 | 11/06/2024 | 262.655.228.814 | 16.143.884,49 | 16.269,64 | 7,00 |
| 113 | 12/06/2024 | 266.277.348.702 | 16.144.786,66 | 16.493,08 | 223,44 |
| 114 | 13/06/2024 | 266.880.666.172 | 16.148.813,97 | 16.526,33 | 33,25 |
| 115 | 16/06/2024 | 263.222.206.748 | 16.177.872,09 | 16.270,50 | (255,83) |
| 116 | 17/06/2024 | 261.940.772.443 | 16.171.325,64 | 16.197,85 | (72,65) |
| 117 | 18/06/2024 | 261.862.859.221 | 16.083.772,92 | 16.281,18 | 83,33 |
| 118 | 19/06/2024 | 263.609.501.554 | 16.113.406,26 | 16.359,63 | 78,45 |
| 119 | 20/06/2024 | 265.357.601.226 | 16.107.281,03 | 16.474,38 | 114,75 |
| 120 | 23/06/2024 | 264.842.492.292 | 16.120.852,31 | 16.428,56 | (45,82) |
| 121 | 24/06/2024 | 260.319.931.635 | 16.112.302,65 | 16.156,59 | (271,97) |
| 122 | 25/06/2024 | 261.232.671.240 | 16.165.141,76 | 16.160,24 | 3,65 |
| 123 | 26/06/2024 | 262.011.332.918 | 16.160.659,98 | 16.212,91 | 52,67 |
| 124 | 27/06/2024 | 261.732.832.015 | 16.169.898,69 | 16.186,42 | (26,49) |
| 125 | 30/06/2024 | 260.160.818.332 | 16.173.901,34 | 16.085,22 | (101,20) |

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 254.233.030.652

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND): 680,59
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND): 0,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | | | | | |
|---|-----------------|-------------------------------------|---|--|--|
| <i>STT</i> | <i>Ngày NAV</i> | <i>Giá trị tài sản ròng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 1 | 01/01/2023 | 212.193.922.413 | 16.806.079,64 | 12.626,02 | |
| 2 | 02/01/2023 | 212.182.808.528 | 16.806.079,64 | 12.625,36 | (0,66) |
| 3 | 03/01/2023 | 220.185.257.282 | 16.807.337,06 | 13.100,54 | 475,18 |
| 4 | 04/01/2023 | 221.683.061.847 | 16.822.343,43 | 13.177,89 | 77,35 |
| 5 | 05/01/2023 | 223.489.583.804 | 16.820.122,12 | 13.287,03 | 109,14 |
| 6 | 08/01/2023 | 222.870.891.412 | 16.831.593,87 | 13.241,22 | (45,81) |
| 7 | 09/01/2023 | 222.779.881.378 | 16.840.554,07 | 13.228,77 | (12,45) |
| 8 | 10/01/2023 | 223.473.630.184 | 16.846.178,63 | 13.265,53 | 36,76 |
| 9 | 11/01/2023 | 226.480.093.341 | 16.979.263,74 | 13.338,62 | 73,09 |
| 10 | 12/01/2023 | 226.936.243.214 | 16.982.079,23 | 13.363,27 | 24,65 |
| 11 | 15/01/2023 | 226.976.997.855 | 16.976.367,77 | 13.370,17 | 6,90 |
| 12 | 16/01/2023 | 228.562.873.005 | 16.959.368,72 | 13.477,08 | 106,91 |
| 13 | 17/01/2023 | 232.642.717.474 | 16.970.456,56 | 13.708,68 | 231,60 |
| 14 | 18/01/2023 | 234.618.728.585 | 16.986.496,83 | 13.812,07 | 103,39 |
| 15 | 22/01/2023 | 235.692.485.005 | 16.988.680,70 | 13.873,50 | 61,43 |
| 16 | 26/01/2023 | 235.644.954.058 | 16.988.680,70 | 13.870,70 | (2,80) |
| 17 | 29/01/2023 | 236.381.748.372 | 17.001.046,21 | 13.903,95 | 33,25 |
| 18 | 30/01/2023 | 235.191.005.421 | 17.024.651,90 | 13.814,73 | (89,22) |
| 19 | 31/01/2023 | 235.851.809.498 | 17.017.452,11 | 13.859,40 | 44,67 |
| 20 | 01/02/2023 | 232.320.138.151 | 17.024.084,06 | 13.646,55 | (212,85) |
| 21 | 02/02/2023 | 232.951.385.592 | 17.020.618,60 | 13.686,42 | 39,87 |
| 22 | 05/02/2023 | 231.796.489.275 | 17.030.882,84 | 13.610,36 | (76,06) |
| 23 | 06/02/2023 | 234.749.011.103 | 17.042.617,94 | 13.774,23 | 163,87 |
| 24 | 07/02/2023 | 230.071.593.434 | 17.028.818,47 | 13.510,71 | (263,52) |
| 25 | 08/02/2023 | 231.631.472.862 | 17.032.896,33 | 13.599,06 | 88,35 |
| 26 | 09/02/2023 | 231.533.404.051 | 17.084.088,19 | 13.552,57 | (46,49) |
| 27 | 12/02/2023 | 229.673.147.543 | 17.088.567,15 | 13.440,16 | (112,41) |
| 28 | 13/02/2023 | 228.856.668.219 | 17.104.604,09 | 13.379,82 | (60,34) |
| 29 | 14/02/2023 | 228.051.338.466 | 17.084.001,12 | 13.348,82 | (31,00) |
| 30 | 15/02/2023 | 230.319.555.396 | 17.085.074,27 | 13.480,74 | 131,92 |
| 31 | 16/02/2023 | 232.428.297.579 | 17.091.752,57 | 13.598,85 | 118,11 |
| 32 | 19/02/2023 | 232.272.813.799 | 17.083.244,62 | 13.596,52 | (2,33) |
| 33 | 20/02/2023 | 236.273.096.809 | 17.091.087,50 | 13.824,34 | 227,82 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | | | | | |
|---|------------|-----------------------------|----------------------------------|---|--|
| STT | Ngày NAV | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND |
| 34 | 21/02/2023 | 235.222.535.364 | 17.081.268,85 | 13.770,78 | (53,56) |
| 35 | 22/02/2023 | 231.803.933.090 | 17.082.801,51 | 13.569,43 | (201,35) |
| 36 | 23/02/2023 | 232.094.758.465 | 17.075.587,68 | 13.592,19 | 22,76 |
| 37 | 26/02/2023 | 229.385.397.511 | 17.066.997,83 | 13.440,28 | (151,91) |
| 38 | 27/02/2023 | 226.280.304.392 | 17.071.421,53 | 13.254,91 | (185,37) |
| 39 | 28/02/2023 | 225.474.190.401 | 17.010.829,81 | 13.254,74 | (0,17) |
| 40 | 01/03/2023 | 229.628.471.332 | 17.012.938,58 | 13.497,28 | 242,54 |
| 41 | 02/03/2023 | 228.143.215.659 | 16.970.864,54 | 13.443,22 | (54,06) |
| 42 | 05/03/2023 | 226.873.207.134 | 16.994.320,20 | 13.349,94 | (93,28) |
| 43 | 06/03/2023 | 227.113.037.744 | 16.990.973,41 | 13.366,68 | 16,74 |
| 44 | 07/03/2023 | 229.757.349.814 | 16.996.699,82 | 13.517,76 | 151,08 |
| 45 | 08/03/2023 | 233.531.678.190 | 17.054.628,46 | 13.693,15 | 175,39 |
| 46 | 09/03/2023 | 234.631.525.684 | 17.055.079,70 | 13.757,28 | 64,13 |
| 47 | 12/03/2023 | 234.045.945.458 | 17.066.109,15 | 13.714,07 | (43,21) |
| 48 | 13/03/2023 | 233.741.624.488 | 17.080.338,96 | 13.684,83 | (29,24) |
| 49 | 14/03/2023 | 230.140.895.275 | 17.058.421,13 | 13.491,33 | (193,50) |
| 50 | 15/03/2023 | 234.794.225.244 | 17.044.070,57 | 13.775,71 | 284,38 |
| 51 | 16/03/2023 | 231.431.911.322 | 17.041.895,25 | 13.580,17 | (195,54) |
| 52 | 19/03/2023 | 230.929.466.373 | 17.049.123,40 | 13.544,94 | (35,23) |
| 53 | 20/03/2023 | 228.091.909.173 | 17.061.548,06 | 13.368,76 | (176,18) |
| 54 | 21/03/2023 | 229.086.996.333 | 17.053.255,74 | 13.433,62 | 64,86 |
| 55 | 22/03/2023 | 229.328.082.493 | 17.052.121,94 | 13.448,65 | 15,03 |
| 56 | 23/03/2023 | 229.859.822.898 | 17.051.639,90 | 13.480,21 | 31,56 |
| 57 | 26/03/2023 | 230.251.613.105 | 17.049.638,10 | 13.504,78 | 24,57 |
| 58 | 27/03/2023 | 230.556.892.542 | 17.037.328,53 | 13.532,45 | 27,67 |
| 59 | 28/03/2023 | 231.281.059.279 | 17.029.869,20 | 13.580,90 | 48,45 |
| 60 | 29/03/2023 | 231.754.627.849 | 17.033.493,42 | 13.605,81 | 24,91 |
| 61 | 30/03/2023 | 232.341.758.458 | 17.016.552,10 | 13.653,86 | 48,05 |
| 62 | 31/03/2023 | 232.976.647.353 | 17.016.497,40 | 13.691,22 | 37,36 |
| 63 | 02/04/2023 | 232.951.346.728 | 17.016.497,40 | 13.689,73 | (1,49) |
| 64 | 03/04/2023 | 234.905.054.096 | 17.004.627,12 | 13.814,18 | 124,45 |
| 65 | 04/04/2023 | 235.442.206.622 | 17.014.031,98 | 13.838,11 | 23,93 |
| 66 | 05/04/2023 | 236.162.017.668 | 17.029.421,35 | 13.867,88 | 29,77 |
| 67 | 06/04/2023 | 234.595.265.663 | 17.056.316,00 | 13.754,15 | (113,73) |
| 68 | 09/04/2023 | 235.375.079.651 | 17.105.816,92 | 13.759,94 | 5,79 |
| 69 | 10/04/2023 | 234.816.197.671 | 17.109.315,93 | 13.724,46 | (35,48) |
| 70 | 11/04/2023 | 235.723.177.639 | 17.109.159,89 | 13.777,60 | 53,14 |
| 71 | 12/04/2023 | 235.187.472.523 | 17.116.524,37 | 13.740,37 | (37,23) |
| 72 | 13/04/2023 | 234.405.920.477 | 17.111.556,62 | 13.698,69 | (41,68) |
| 73 | 16/04/2023 | 232.906.248.402 | 17.112.314,63 | 13.610,44 | (88,25) |
| 74 | 17/04/2023 | 233.076.568.659 | 17.112.859,22 | 13.619,96 | 9,52 |
| 75 | 18/04/2023 | 233.649.183.106 | 17.114.790,80 | 13.651,88 | 31,92 |
| 76 | 19/04/2023 | 232.019.799.184 | 17.097.170,45 | 13.570,65 | (81,23) |
| 77 | 20/04/2023 | 231.884.860.098 | 17.098.724,04 | 13.561,53 | (9,12) |
| 78 | 23/04/2023 | 229.869.365.516 | 17.031.899,53 | 13.496,40 | (65,13) |
| 79 | 24/04/2023 | 229.836.341.339 | 17.028.571,96 | 13.497,10 | 0,70 |
| 80 | 25/04/2023 | 228.141.988.256 | 17.027.257,29 | 13.398,63 | (98,47) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| STT | Ngày NAV | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá |
|-----|------------|-----------------------------|----------------------------------|---|---|
| | | | | | trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND |
| 81 | 26/04/2023 | 229.053.624.029 | 17.016.559,62 | 13.460,63 | 62,00 |
| 82 | 27/04/2023 | 228.344.977.871 | 17.013.088,95 | 13.421,72 | (38,91) |
| 83 | 30/04/2023 | 230.158.892.856 | 17.016.458,35 | 13.525,66 | 103,94 |
| 84 | 03/05/2023 | 230.123.336.636 | 17.016.458,35 | 13.523,57 | (2,09) |
| 85 | 04/05/2023 | 228.442.687.209 | 17.017.598,89 | 13.423,90 | (99,67) |
| 86 | 07/05/2023 | 228.246.647.150 | 17.030.969,47 | 13.401,85 | (22,05) |
| 87 | 08/05/2023 | 229.828.599.393 | 17.028.908,36 | 13.496,37 | 94,52 |
| 88 | 09/05/2023 | 230.465.777.694 | 17.051.180,32 | 13.516,11 | 19,74 |
| 89 | 10/05/2023 | 231.673.617.576 | 17.037.068,77 | 13.598,20 | 82,09 |
| 90 | 11/05/2023 | 231.498.993.383 | 17.010.265,92 | 13.609,36 | 11,16 |
| 91 | 14/05/2023 | 233.342.943.741 | 17.009.550,47 | 13.718,34 | 108,98 |
| 92 | 15/05/2023 | 232.277.280.771 | 16.976.066,93 | 13.682,63 | (35,71) |
| 93 | 16/05/2023 | 232.528.602.441 | 16.981.319,37 | 13.693,20 | 10,57 |
| 94 | 17/05/2023 | 230.666.308.349 | 16.980.403,57 | 13.584,26 | (108,94) |
| 95 | 18/05/2023 | 231.403.059.310 | 16.982.905,11 | 13.625,64 | 41,38 |
| 96 | 21/05/2023 | 232.002.242.019 | 16.984.750,06 | 13.659,44 | 33,80 |
| 97 | 22/05/2023 | 232.936.237.092 | 16.983.314,63 | 13.715,59 | 56,15 |
| 98 | 23/05/2023 | 232.331.831.590 | 16.982.783,30 | 13.680,43 | (35,16) |
| 99 | 24/05/2023 | 230.926.117.961 | 16.982.847,24 | 13.597,60 | (82,83) |
| 100 | 25/05/2023 | 230.994.217.621 | 16.976.486,58 | 13.606,71 | 9,11 |
| 101 | 28/05/2023 | 231.012.603.837 | 16.974.317,84 | 13.609,53 | 2,82 |
| 102 | 29/05/2023 | 232.166.470.851 | 16.966.962,77 | 13.683,44 | 73,91 |
| 103 | 30/05/2023 | 232.980.816.075 | 16.958.542,61 | 13.738,25 | 54,81 |
| 104 | 31/05/2023 | 232.406.437.476 | 16.956.382,04 | 13.706,13 | (32,12) |
| 105 | 01/06/2023 | 232.525.982.173 | 16.943.680,15 | 13.723,46 | 17,33 |
| 106 | 04/06/2023 | 234.876.920.877 | 16.931.748,85 | 13.871,98 | 148,52 |
| 107 | 05/06/2023 | 235.272.280.528 | 16.937.350,37 | 13.890,73 | 18,75 |
| 108 | 06/06/2023 | 237.146.463.528 | 16.961.446,33 | 13.981,50 | 90,77 |
| 109 | 07/06/2023 | 238.140.666.649 | 16.972.494,09 | 14.030,97 | 49,47 |
| 110 | 08/06/2023 | 235.327.817.244 | 16.968.826,79 | 13.868,24 | (162,73) |
| 111 | 11/06/2023 | 235.690.838.002 | 16.952.773,18 | 13.902,78 | 34,54 |
| 112 | 12/06/2023 | 236.771.363.694 | 16.943.563,01 | 13.974,11 | 71,33 |
| 113 | 13/06/2023 | 237.421.918.492 | 16.938.425,92 | 14.016,76 | 42,65 |
| 114 | 14/06/2023 | 236.893.030.328 | 16.940.417,76 | 13.983,89 | (32,87) |
| 115 | 15/06/2023 | 237.443.135.956 | 16.935.116,60 | 14.020,75 | 36,86 |
| 116 | 18/06/2023 | 236.166.732.423 | 16.917.534,18 | 13.959,87 | (60,88) |
| 117 | 19/06/2023 | 235.582.012.588 | 16.916.058,18 | 13.926,53 | (33,34) |
| 118 | 20/06/2023 | 237.708.820.505 | 16.917.687,34 | 14.050,90 | 124,37 |
| 119 | 21/06/2023 | 238.723.702.658 | 16.907.821,32 | 14.119,12 | 68,22 |
| 120 | 22/06/2023 | 238.748.055.107 | 16.847.162,54 | 14.171,41 | 52,29 |
| 121 | 25/06/2023 | 239.241.646.044 | 16.837.950,39 | 14.208,47 | 37,06 |
| 122 | 26/06/2023 | 240.138.515.386 | 16.838.832,91 | 14.260,99 | 52,52 |
| 123 | 27/06/2023 | 240.394.932.624 | 16.832.305,31 | 14.281,75 | 20,76 |
| 124 | 28/06/2023 | 241.594.320.939 | 16.830.250,10 | 14.354,76 | 73,01 |
| 125 | 29/06/2023 | 238.554.990.418 | 16.815.364,88 | 14.186,72 | (168,04) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | | | | | |
|---|-----------------|-------------------------------------|---|--|--|
| <i>STT</i> | <i>Ngày NAV</i> | <i>Giá trị tài sản ròng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 126 | 30/06/2023 | 238.228.731.671 | 16.808.031,65 | 14.173,50 | (13,22) |
| 127 | 02/07/2023 | 238.201.868.355 | 16.808.031,65 | 14.171,90 | (1,60) |
| 128 | 03/07/2023 | 238.023.303.660 | 16.809.661,27 | 14.159,91 | (11,99) |
| 129 | 04/07/2023 | 238.909.430.874 | 16.820.083,99 | 14.203,81 | 43,90 |
| 130 | 05/07/2023 | 239.651.193.539 | 16.814.420,06 | 14.252,71 | 48,90 |
| 131 | 06/07/2023 | 238.295.559.041 | 16.875.034,51 | 14.121,18 | (131,53) |
| 132 | 09/07/2023 | 239.711.110.817 | 16.884.023,77 | 14.197,51 | 76,33 |
| 133 | 10/07/2023 | 241.381.424.218 | 16.871.652,05 | 14.306,92 | 109,41 |
| 134 | 11/07/2023 | 241.922.458.742 | 16.859.452,16 | 14.349,36 | 42,44 |
| 135 | 12/07/2023 | 241.542.337.472 | 16.847.689,17 | 14.336,82 | (12,54) |
| 136 | 13/07/2023 | 243.756.825.694 | 16.852.365,86 | 14.464,24 | 127,42 |
| 137 | 16/07/2023 | 244.173.762.463 | 16.849.701,47 | 14.491,28 | 27,04 |
| 138 | 17/07/2023 | 244.136.089.280 | 16.821.458,07 | 14.513,37 | 22,09 |
| 139 | 18/07/2023 | 245.072.626.846 | 16.814.463,50 | 14.575,10 | 61,73 |
| 140 | 19/07/2023 | 244.659.717.474 | 16.820.107,56 | 14.545,66 | (29,44) |
| 141 | 20/07/2023 | 244.924.140.038 | 16.822.743,88 | 14.559,10 | 13,44 |
| 142 | 23/07/2023 | 247.302.826.175 | 16.814.027,71 | 14.708,12 | 149,02 |
| 143 | 24/07/2023 | 247.885.080.377 | 16.785.079,42 | 14.768,18 | 60,06 |
| 144 | 25/07/2023 | 248.885.802.951 | 16.765.930,53 | 14.844,73 | 76,55 |
| 145 | 26/07/2023 | 249.301.122.725 | 16.768.542,89 | 14.867,19 | 22,46 |
| 146 | 27/07/2023 | 248.835.160.047 | 16.766.969,17 | 14.840,79 | (26,40) |
| 147 | 30/07/2023 | 250.557.323.242 | 16.784.599,38 | 14.927,81 | 87,02 |
| 148 | 31/07/2023 | 252.805.072.114 | 16.786.918,94 | 15.059,64 | 131,83 |
| 149 | 01/08/2023 | 251.842.449.735 | 16.790.706,63 | 14.998,91 | (60,73) |
| 150 | 02/08/2023 | 251.913.777.768 | 16.790.573,82 | 15.003,28 | 4,37 |
| 151 | 03/08/2023 | 251.403.631.117 | 16.823.706,82 | 14.943,41 | (59,87) |
| 152 | 06/08/2023 | 253.182.849.293 | 16.812.834,13 | 15.058,90 | 115,49 |
| 153 | 07/08/2023 | 255.757.029.526 | 16.847.661,36 | 15.180,56 | 121,66 |
| 154 | 08/08/2023 | 254.509.032.912 | 16.817.906,39 | 15.133,21 | (47,35) |
| 155 | 09/08/2023 | 253.257.204.221 | 16.817.414,46 | 15.059,22 | (73,99) |
| 156 | 10/08/2023 | 251.635.345.245 | 16.829.436,68 | 14.952,09 | (107,13) |
| 157 | 13/08/2023 | 253.090.084.852 | 16.829.281,09 | 15.038,67 | 86,58 |
| 158 | 14/08/2023 | 253.665.048.829 | 16.843.426,72 | 15.060,18 | 21,51 |
| 159 | 15/08/2023 | 253.715.424.971 | 16.850.878,96 | 15.056,50 | (3,68) |
| 160 | 16/08/2023 | 254.803.983.435 | 16.838.353,91 | 15.132,35 | 75,85 |
| 161 | 17/08/2023 | 253.476.251.885 | 16.834.345,94 | 15.057,08 | (75,27) |
| 162 | 20/08/2023 | 246.805.284.765 | 16.837.418,55 | 14.658,14 | (398,94) |
| 163 | 21/08/2023 | 247.005.778.631 | 16.821.857,65 | 14.683,62 | 25,48 |
| 164 | 22/08/2023 | 246.594.216.529 | 16.812.415,57 | 14.667,38 | (16,24) |
| 165 | 23/08/2023 | 245.437.408.499 | 16.818.909,88 | 14.592,94 | (74,44) |
| 166 | 24/08/2023 | 248.039.288.965 | 16.824.589,50 | 14.742,66 | 149,72 |
| 167 | 27/08/2023 | 247.095.385.484 | 16.797.789,25 | 14.709,99 | (32,67) |
| 168 | 28/08/2023 | 250.427.069.820 | 16.804.251,26 | 14.902,60 | 192,61 |
| 169 | 29/08/2023 | 251.288.065.454 | 16.794.959,01 | 14.962,11 | 59,51 |
| 170 | 30/08/2023 | 252.491.740.402 | 16.790.904,07 | 15.037,41 | 75,30 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | | | | | |
|---|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|--|
| <i>STT</i> | <i>Ngày NAV</i> | <i>Giá trị tài sản ròng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 171 | 31/08/2023 | 253.903.370.861 | 16.780.828,80 | 15.130,56 | 93,15 |
| 172 | 03/09/2023 | 253.863.882.869 | 16.780.828,80 | 15.128,20 | (2,36) |
| 173 | 04/09/2023 | 253.850.721.705 | 16.780.828,80 | 15.127,42 | (0,78) |
| 174 | 05/09/2023 | 255.498.744.017 | 16.772.580,10 | 15.233,12 | 105,70 |
| 175 | 06/09/2023 | 257.625.588.281 | 16.775.289,13 | 15.357,44 | 124,32 |
| 176 | 07/09/2023 | 257.638.203.608 | 16.766.384,89 | 15.366,35 | 8,91 |
| 177 | 10/09/2023 | 257.351.510.473 | 16.763.126,50 | 15.352,23 | (14,12) |
| 178 | 11/09/2023 | 254.756.579.563 | 16.761.138,79 | 15.199,24 | (152,99) |
| 179 | 12/09/2023 | 258.220.254.795 | 16.777.378,89 | 15.390,97 | 191,73 |
| 180 | 13/09/2023 | 258.184.961.042 | 16.772.555,36 | 15.393,29 | 2,32 |
| 181 | 14/09/2023 | 256.429.212.441 | 16.780.510,00 | 15.281,37 | (111,92) |
| 182 | 17/09/2023 | 256.795.124.329 | 16.778.604,35 | 15.304,91 | 23,54 |
| 183 | 18/09/2023 | 254.811.688.123 | 16.776.405,11 | 15.188,69 | (116,22) |
| 184 | 19/09/2023 | 255.106.130.829 | 16.770.563,62 | 15.211,54 | 22,85 |
| 185 | 20/09/2023 | 257.140.718.363 | 16.772.080,83 | 15.331,47 | 119,93 |
| 186 | 21/09/2023 | 255.155.869.167 | 16.771.166,95 | 15.213,96 | (117,51) |
| 187 | 24/09/2023 | 250.034.338.361 | 16.750.725,74 | 14.926,77 | (287,19) |
| 188 | 25/09/2023 | 243.231.283.115 | 16.751.644,92 | 14.519,84 | (406,93) |
| 189 | 26/09/2023 | 242.665.359.594 | 16.766.234,64 | 14.473,45 | (46,39) |
| 190 | 27/09/2023 | 245.815.711.835 | 16.775.858,73 | 14.652,94 | 179,49 |
| 191 | 28/09/2023 | 246.713.836.346 | 16.799.761,84 | 14.685,55 | 32,61 |
| 192 | 30/09/2023 | 246.982.618.994 | 16.792.948,06 | 14.707,51 | 21,96 |
| 193 | 01/10/2023 | 246.969.903.125 | 16.792.948,06 | 14.706,76 | (0,75) |
| 194 | 02/10/2023 | 247.080.746.609 | 16.790.848,87 | 14.715,20 | 8,44 |
| 195 | 03/10/2023 | 241.269.597.167 | 16.800.642,13 | 14.360,73 | (354,47) |
| 196 | 04/10/2023 | 242.218.436.173 | 16.800.048,70 | 14.417,72 | 56,99 |
| 197 | 05/10/2023 | 238.589.470.846 | 16.779.870,76 | 14.218,79 | (198,93) |
| 198 | 08/10/2023 | 240.628.232.267 | 16.779.559,79 | 14.340,55 | 121,76 |
| 199 | 09/10/2023 | 243.385.835.318 | 16.802.037,69 | 14.485,49 | 144,94 |
| 200 | 10/10/2023 | 244.637.039.344 | 16.812.240,57 | 14.551,12 | 65,63 |
| 201 | 11/10/2023 | 246.517.383.583 | 16.834.412,02 | 14.643,65 | 92,53 |
| 202 | 12/10/2023 | 246.752.299.533 | 16.857.225,06 | 14.637,77 | (5,88) |
| 203 | 15/10/2023 | 247.691.285.116 | 16.851.570,06 | 14.698,40 | 60,63 |
| 204 | 16/10/2023 | 245.515.323.032 | 16.861.190,28 | 14.560,97 | (137,43) |
| 205 | 17/10/2023 | 241.170.745.418 | 16.865.710,24 | 14.299,47 | (261,50) |
| 206 | 18/10/2023 | 236.705.858.609 | 16.861.785,68 | 14.038,00 | (261,47) |
| 207 | 19/10/2023 | 233.760.298.488 | 16.872.578,54 | 13.854,45 | (183,55) |
| 208 | 22/10/2023 | 238.358.682.007 | 16.884.929,76 | 14.116,65 | 262,20 |
| 209 | 23/10/2023 | 235.281.701.659 | 16.891.927,31 | 13.928,64 | (188,01) |
| 210 | 24/10/2023 | 237.465.745.672 | 16.933.939,92 | 14.023,06 | 94,42 |
| 211 | 25/10/2023 | 237.033.356.546 | 16.957.426,26 | 13.978,14 | (44,92) |
| 212 | 26/10/2023 | 230.113.977.891 | 16.958.667,16 | 13.569,10 | (409,04) |
| 213 | 29/10/2023 | 230.711.167.553 | 16.959.606,44 | 13.603,56 | 34,46 |
| 214 | 30/10/2023 | 228.584.199.748 | 17.011.929,31 | 13.436,70 | (166,86) |
| 215 | 31/10/2023 | 226.523.449.882 | 17.023.329,39 | 13.306,64 | (130,06) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | | | | | |
|---|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|--|
| <i>STT</i> | <i>Ngày NAV</i> | <i>Giá trị tài sản ròng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 216 | 01/11/2023 | 227.181.491.981 | 17.036.128,67 | 13.335,27 | 28,63 |
| 217 | 02/11/2023 | 232.438.145.911 | 17.042.362,72 | 13.638,84 | 303,57 |
| 218 | 05/11/2023 | 231.801.943.858 | 17.065.725,80 | 13.582,89 | (55,95) |
| 219 | 06/11/2023 | 234.423.252.111 | 17.072.240,77 | 13.731,25 | 148,36 |
| 220 | 07/11/2023 | 234.437.444.622 | 17.126.491,76 | 13.688,58 | (42,67) |
| 221 | 08/11/2023 | 238.924.138.056 | 17.130.814,98 | 13.947,03 | 258,45 |
| 222 | 09/11/2023 | 238.227.134.127 | 17.115.322,24 | 13.918,93 | (28,10) |
| 223 | 12/11/2023 | 236.675.292.831 | 17.107.892,75 | 13.834,27 | (84,66) |
| 224 | 13/11/2023 | 236.438.797.644 | 17.103.218,91 | 13.824,22 | (10,05) |
| 225 | 14/11/2023 | 238.258.429.316 | 17.111.233,25 | 13.924,09 | 99,87 |
| 226 | 15/11/2023 | 239.708.483.657 | 17.098.560,83 | 14.019,21 | 95,12 |
| 227 | 16/11/2023 | 239.925.803.441 | 17.100.187,44 | 14.030,59 | 11,38 |
| 228 | 19/11/2023 | 236.457.289.548 | 17.102.606,21 | 13.825,80 | (204,79) |
| 229 | 20/11/2023 | 236.450.126.858 | 17.102.486,41 | 13.825,48 | (0,32) |
| 230 | 21/11/2023 | 237.661.368.987 | 17.101.133,15 | 13.897,40 | 71,92 |
| 231 | 22/11/2023 | 237.837.194.491 | 17.088.533,22 | 13.917,94 | 20,54 |
| 232 | 23/11/2023 | 233.895.620.610 | 17.089.551,27 | 13.686,46 | (231,48) |
| 233 | 26/11/2023 | 234.658.445.412 | 17.091.685,73 | 13.729,39 | 42,93 |
| 234 | 27/11/2023 | 232.939.250.877 | 17.096.390,06 | 13.625,05 | (104,34) |
| 235 | 28/11/2023 | 234.119.847.712 | 17.089.553,37 | 13.699,58 | 74,53 |
| 236 | 29/11/2023 | 235.311.839.563 | 17.088.133,06 | 13.770,48 | 70,90 |
| 237 | 30/11/2023 | 233.916.026.340 | 17.091.769,07 | 13.685,88 | (84,60) |
| 238 | 03/12/2023 | 235.136.625.953 | 17.097.129,86 | 13.752,98 | 67,10 |
| 239 | 04/12/2023 | 235.261.915.355 | 16.878.983,19 | 13.938,15 | 185,17 |
| 240 | 05/12/2023 | 235.344.382.792 | 16.899.909,23 | 13.925,77 | (12,38) |
| 241 | 06/12/2023 | 236.718.096.665 | 16.851.718,77 | 14.047,11 | 121,34 |
| 242 | 07/12/2023 | 236.562.959.851 | 16.876.563,27 | 14.017,24 | (29,87) |
| 243 | 10/12/2023 | 237.131.550.596 | 16.876.917,44 | 14.050,64 | 33,40 |
| 244 | 11/12/2023 | 237.041.016.510 | 16.898.294,36 | 14.027,51 | (23,13) |
| 245 | 12/12/2023 | 237.748.627.799 | 16.888.816,72 | 14.077,28 | 49,77 |
| 246 | 13/12/2023 | 235.431.691.504 | 16.891.543,68 | 13.937,84 | (139,44) |
| 247 | 14/12/2023 | 234.681.633.624 | 16.888.918,29 | 13.895,59 | (42,25) |
| 248 | 17/12/2023 | 233.245.035.037 | 16.886.768,82 | 13.812,29 | (83,30) |
| 249 | 18/12/2023 | 231.085.198.886 | 16.874.261,67 | 13.694,53 | (117,76) |
| 250 | 19/12/2023 | 231.595.953.614 | 16.849.837,59 | 13.744,69 | 50,16 |
| 251 | 20/12/2023 | 232.541.292.549 | 16.856.721,12 | 13.795,16 | 50,47 |
| 252 | 21/12/2023 | 232.996.785.422 | 16.856.702,69 | 13.822,20 | 27,04 |
| 253 | 24/12/2023 | 232.856.960.248 | 16.861.196,13 | 13.810,22 | (11,98) |
| 254 | 25/12/2023 | 235.247.110.574 | 16.864.501,45 | 13.949,24 | 139,02 |
| 255 | 26/12/2023 | 234.302.152.390 | 16.782.243,92 | 13.961,31 | 12,07 |
| 256 | 27/12/2023 | 233.922.857.174 | 16.759.889,89 | 13.957,30 | (4,01) |
| 257 | 28/12/2023 | 234.653.197.442 | 16.751.963,52 | 14.007,50 | 50,20 |
| 258 | 31/12/2023 | 234.735.484.049 | 16.720.356,13 | 14.038,90 | 31,40 |

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 237.523.029.991

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND): 475,18
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND): 0,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <u>Chứng chỉ Quỹ</u> | <u>Chứng chỉ Quỹ</u> |
| Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành | 16.173.901,34 | 16.720.356,13 |

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

21.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</i> |
|---|---|---|--|--|
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A | Công ty Quản lý Quỹ | Giá dịch vụ quản lý | 1.896.498.988 | 1.725.548.962 |
| Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT | Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan | Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu Giá dịch vụ giao dịch phái sinh | 88.349.457 - | - - |
| Ban Đại diện Quỹ | Quản lý Quỹ | Thù lao Ban Đại diện Quỹ | 90.000.000 | 90.000.000 |

Phí quản lý được tính bằng 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Quý Đầu tư Chủ động VND

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Nội dung giao dịch | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND | Phát sinh tăng VND | Phát sinh giảm VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND |
|---|---|--|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A | Công ty Quản lý Quỹ | Phải trả từ dịch vụ quản lý Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ | 298.977.241,00 41.798.155,00 | 1.896.498.988 - | (1.873.397.710) (41.798.155) | 322.078.519 - |
| Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT | Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan | Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ | 13.059.495,00 | 357.284.892 | (323.403.649) | 46.940.738 |



Quý Đầu tư Chủ động VND

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ được trình bày dưới đây:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Nội dung giao dịch | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|--------------------|--|--|--|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | Ngân hàng Giám sát | Phí dịch vụ giám sát Phí lưu ký thu hộ VSDC Phí dịch vụ ngân hàng khác Phí dịch vụ lưu ký tài sản Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Thu nhập lãi tiền gửi và giấy tờ có giá | 33.000.000 13.891.411 - 251.586.607 99.000.000 33.037.278 | 33.000.000 20.078.262 850.534 654.790.265 99.000.000 38.326.987 |

Các số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày dưới đây:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Nội dung giao dịch | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND | Phát sinh tăng VND | Phát sinh giảm VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND |
|---|--------------------|---|---|--|---|--|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | Ngân hàng Giám sát | Tiền gửi thanh toán Phí lưu ký thu hộ VSDC Phí giám sát phải trả Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả Phí dịch vụ lưu ký tài sản | 27.269.277.526 3.960.595 11.000.000 33.000.000 32.920.995 | 682.492.119.538 13.891.411 33.000.000 99.000.000 251.586.607 | (626.716.146.936) (15.573.304) (38.500.000) (115.500.000) (269.507.602) | 83.045.250.128 2.278.702 5.500.000 16.500.000 15.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quý, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý có nắm giữ công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ, Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

| | <i>Dưới 3 tháng VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---|-----------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 | | |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ | 46.940.738 | 46.940.738 |
| Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 29.310.735 | 29.310.735 |
| Chi phí phải trả | 79.986.198 | 79.986.198 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ | 1.414.106.133 | 1.414.106.133 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ | 43.788.187 | 43.788.187 |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở | 379.529.855 | 379.529.855 |
| Phải trả, phải nộp khác | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Tổng cộng | 2.038.661.846 | 2.038.661.846 |
| | | |
| | <i>Dưới 3 tháng VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | |
| Phải trả về mua các khoản đầu tư | 4.657.050.000 | 4.657.050.000 |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ | 54.857.650 | 54.857.650 |
| Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12.774.853 | 12.774.853 |
| Chi phí phải trả | 83.580.640 | 83.580.640 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ | 259.620.746 | 259.620.746 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ | 74.225.830 | 74.225.830 |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở | 393.058.831 | 393.058.831 |
| Phải trả, phải nộp khác | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Tổng cộng | 5.580.168.550 | 5.580.168.550 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của Quỹ:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Các khoản đầu tư | 165.962.761.352 | 178.966.056.550 |
| Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 83.045.250.128 | 83.045.250.128 |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 188.173.500 | 188.173.500 |
| | 249.196.184.980 | 262.199.480.178 |

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Nợ phải trả | | |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ | 46.940.738 | 46.940.738 |
| Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 29.310.735 | 29.310.735 |
| Chi phí phải trả | 79.986.198 | 79.986.198 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ | 1.414.106.133 | 1.414.106.133 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ | 43.788.187 | 43.788.187 |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở | 379.529.855 | 379.529.855 |
| Phải trả, phải nộp khác | 45.000.000 | 45.000.000 |
| | 2.038.661.846 | 2.038.661.846 |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--|---------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Các khoản đầu tư | 198.945.719.216 | 196.735.171.600 |
| Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 38.385.146.999 | 38.385.146.999 |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 5.195.334.000 | 5.195.334.000 |
| | 242.526.200.215 | 240.315.652.599 |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|---------------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Nợ phải trả | | |
| Phải trả về mua các khoản đầu tư | 4.657.050.000 | 4.657.050.000 |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ | 54.857.650 | 54.857.650 |
| Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12.774.853 | 12.774.853 |
| Chi phí phải trả | 83.580.640 | 83.580.640 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ | 259.620.746 | 259.620.746 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ | 74.225.830 | 74.225.830 |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở | 393.058.831 | 393.058.831 |
| Phải trả, phải nộp khác | 45.000.000 | 45.000.000 |
| | 5.580.168.550 | 5.580.168.550 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

| STT | Chỉ tiêu | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 |
|-----------|--|---|---|
| I | Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động | | |
| 1 | Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 1,50% | 1,50% |
| 2 | Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSDC/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 0,24% | 0,62% |
| 3 | Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyên nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 0,14% | 0,15% |
| 4 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 0,05% | 0,04% |
| 5 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 0,07% | 0,08% |
| 6 | Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 2,55% | 4,56% |
| 7 | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 213,06% | 825,77% |
| II | Các chỉ tiêu khác | | |
| 1 | Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND) | 167.203.561.300 | 168.060.796.400 |
| | Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ Quỹ) | 16.720.356,13 | 16.806.079,64 |
| 2 | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong kỳ (chứng chỉ Quỹ) | 2.689.388,16 | 1.905.738,46 |
| | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND) | 26.893.881.600 | 19.057.384.600 |
| | Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ (chứng chỉ Quỹ) | (3.235.842,95) | (1.903.786,45) |
| | Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND) | (32.358.429.500) | (19.037.864.500) |
| 3 | Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (VND) | 161.739.013.400 | 168.080.316.500 |
| | Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ Quỹ) | 16.173.901,34 | 16.808.031,65 |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm (%) | 31,19% | 29,91% |
| 5 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%) | 38,17% | 40,58% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

| STT | Chỉ tiêu | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 |
|-----------|---|---|---|
| II | Các chỉ tiêu khác (tiếp theo) | | |
| 6 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%) | 0,31% | 1,96% |
| 7 | Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh | 10.699 | 10.408 |
| 8 | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối năm | 16.085,22 | 14.173,50 |

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Công ty
 kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn